



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
và công ty con**

**Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017**

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

3600261626

ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần mới nhất là vào ngày 5 tháng 5 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Hội đồng Quản trị

Phạm Quang Vũ
Nguyễn Hoàng Yến
Trương Công Thắng

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 24 tháng 8 năm 2017)

Phạm Đình Toại
Phạm Hồng Sơn
Nguyễn Nam Hải
Lê Trung Thành

Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(đến ngày 23 tháng 8 năm 2017)

Ban Giám đốc

Nguyễn Tân Kỳ
Nguyễn Thanh Tùng
Đoàn Quốc Hưng

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1
Phường An Bình
Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 43 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm này.


Thay mặt Ban Giám đốc
Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, 07 MAR 2018



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành **07 MAR 2018**, được trình bày từ trang 5 đến trang 43.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 17-01-531/HN




KPMG Kwang Puay
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0864-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Chang Hung Chun
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0863-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, 07 MAR 2018

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 VND | 1/1/2017 VND |
|--|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 2.829.757.572.782 | 2.323.304.183.347 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 2.495.714.686.629 | 1.614.295.701.893 |
| Tiền | 111 | | 11.814.686.629 | 5.195.701.893 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 2.483.900.000.000 | 1.609.100.000.000 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | 445.000.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6 | - | 445.000.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 43.705.236.791 | 57.038.432.612 |
| Phải thu của khách hàng | 131 | | 36.981.549.864 | 47.312.797.128 |
| Trả trước cho người bán | 132 | | 751.791.204 | 4.061.378.970 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7(a) | 5.971.895.723 | 6.464.871.199 |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 137 | | - | (800.614.685) |
| Hàng tồn kho | 140 | 8 | 276.210.369.895 | 192.958.056.825 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 278.109.725.782 | 195.847.960.093 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (1.899.355.887) | (2.889.903.268) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 14.127.279.467 | 14.011.992.017 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 3.907.334.338 | 5.886.117.913 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 8.750.729.417 | 8.125.874.104 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 1.469.215.712 | - |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 VND | 1/1/2017 VND |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260) | 200 | | 753.585.571.436 | 816.955.643.678 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 199.160.000 | 787.337.200 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 7(b) | 199.160.000 | 787.337.200 |
| Tài sản cố định | 220 | | 666.554.636.023 | 666.253.545.393 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 665.582.559.639 | 665.449.424.820 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 1.070.794.281.378 | 996.849.362.350 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (405.211.721.739) | (331.399.937.530) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 10 | 972.076.384 | 804.120.573 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 2.180.358.879 | 1.880.358.879 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (1.208.282.495) | (1.076.238.306) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 8.261.322.378 | 69.877.443.965 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 11 | 8.261.322.378 | 69.877.443.965 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 78.570.453.035 | 80.037.317.120 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12 | 24.054.252.687 | 25.470.707.385 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 13 | 31.642.976.938 | 28.975.775.617 |
| Lợi thế thương mại | 269 | 14 | 22.873.223.410 | 25.590.834.118 |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 3.583.343.144.218 | 3.140.259.827.025 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 VND | 1/1/2017 VND |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 2.818.126.415.213 | 990.163.024.175 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 2.812.041.458.744 | 988.304.815.498 |
| Phải trả người bán | 311 | 15 | 392.142.293.178 | 342.122.116.780 |
| Người mua trả tiền trước | 312 | | 17.118.507.057 | 6.600.908.908 |
| Thuế phải nộp Nhà nước | 313 | 16 | 26.640.938.561 | 69.121.472.935 |
| Chi phí phải trả | 315 | 17 | 191.663.284.616 | 206.835.685.717 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 18(a) | 1.756.282.893.506 | 2.212.809.257 |
| Vay ngắn hạn | 320 | 19 | 407.161.644.368 | 340.379.924.443 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 21.031.897.458 | 21.031.897.458 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 6.084.956.469 | 1.858.208.677 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 18(b) | 1.011.020.719 | 1.858.208.677 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 5.073.935.750 | - |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 765.216.729.005 | 2.150.096.802.850 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 20 | 765.216.729.005 | 2.150.096.802.850 |
| Vốn cổ phần | 411 | 20 | 265.791.350.000 | 265.791.350.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 265.791.350.000 | 265.791.350.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 21 | 29.974.241.968 | 29.974.241.968 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 23 | 213.510.848.947 | 213.510.848.947 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 260.832.034.286 | 1.642.561.068.149 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | 421a | | - | 1.259.419.681.720 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 260.832.034.286 | 383.141.386.429 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | (4.891.746.196) | (1.740.706.214) |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 3.583.343.144.218 | 3.140.259.827.025 |

0 7 MAR 2018

Người lập:



Hồng Đỗ Nguyên Thảo
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 2017 VND | 2016 VND |
|--|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 25 | 3.340.245.564.366 | 3.393.920.989.835 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 25 | 91.400.978.489 | 84.197.502.619 |
| Doanh thu thuần (10 = 01 - 02) | 10 | 25 | 3.248.844.585.877 | 3.309.723.487.216 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 26 | 2.029.621.731.324 | 2.111.934.817.590 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11) | 20 | | 1.219.222.854.553 | 1.197.788.669.626 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 27 | 91.973.100.028 | 72.758.113.470 |
| Chi phí tài chính | 22 | 28 | 12.138.469.056 | 13.505.257.817 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>11.417.754.176</i> | <i>13.003.334.038</i> |
| Chi phí bán hàng | 25 | 29 | 723.029.878.478 | 708.459.088.087 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 30 | 122.937.601.813 | 92.965.635.938 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 453.090.005.234 | 455.616.801.254 |
| Thu nhập khác | 31 | | 382.101.620 | 419.297.082 |
| Chi phí khác | 32 | | 198.292.202 | 713.591.298 |
| Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 183.809.418 | (294.294.216) |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 453.273.814.652 | 455.322.507.038 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 32 | 86.598.179.818 | 80.950.428.823 |
| Lợi ích thuế TNDN hoãn lại | 52 | 32 | (2.667.201.321) | (6.576.667.005) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang tiếp theo) | 60 | | 369.342.836.155 | 380.948.745.220 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 2017 VND | 2016 VND |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang từ trang trước sang) | 60 | | 369.342.836.155 | 380.948.745.220 |
| Phân bổ: | | | | |
| Chủ sở hữu của Công ty | 61 | | 372.493.876.137 | 384.070.138.429 |
| Cổ đông không kiểm soát | 62 | | (3.151.039.982) | (3.121.393.209) |
| <hr/> | | | | |
| Lãi trên cổ phiếu | | | | |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 33 | 14.015 | 14.450 |
| <hr/> | | | | |

0 7 MAR 2018

Người lập:



Hồng Đỗ Nguyên Thảo
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | 2017 VND | 2016 VND |
|--|-----------|------------------------|--------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 01 | 453.273.814.652 | 455.322.507.038 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 02 | 80.309.693.828 | 65.363.086.072 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 14.327.746.541 | 14.244.603.892 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (44.376.301) | (229.101.756) |
| Lãi từ các hoạt động đầu tư | 05 | (91.372.868.374) | (68.527.846.292) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 11.417.754.176 | 13.003.334.038 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | 467.911.764.522 | 479.176.582.992 |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản khác | 09 | 7.861.767.798 | (1.048.208.319) |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | (92.506.123.861) | 88.719.364.957 |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | 7.110.424.873 | 125.969.621.329 |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | 8.833.653.809 | 5.252.657.888 |
| | | 399.211.487.141 | 698.070.018.847 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (10.402.886.165) | (13.480.016.620) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (94.522.860.729) | (60.113.655.544) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | - | (928.752.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh | 20 | 294.285.740.247 | 623.547.594.683 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21 | (17.485.486.032) | (77.079.058.341) |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | 22 | 225.017.682 | 375.833.250 |
| Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 23 | (1.178.000.000.000) | (8.892.400.000.000) |
| Tiền chi cho vay và đầu tư khác | 23 | (1.400.000.000.000) | - |
| Rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 24 | 1.623.000.000.000 | 8.447.400.000.000 |
| Tiền thu hồi cho vay và đầu tư khác | 24 | 1.400.000.000.000 | - |
| Mua lại một công ty con đã trừ đi số dư tiền của công ty con được mua | 25 | - | (11.555.624.763) |
| Tiền thu lãi tiền gửi | 27 | 92.531.067.423 | 65.263.137.442 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư | 30 | 520.270.599.073 | (467.995.712.412) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | 2017 VND | 2016 VND |
|--|-----------|--------------------------|--------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền thu từ các khoản vay | 33 | 1.292.951.910.366 | 1.283.284.091.120 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (1.226.170.190.441) | (1.250.000.293.937) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính | 40 | 66.781.719.925 | 33.283.797.183 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | 881.338.059.245 | 188.835.679.454 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 60 | 1.614.295.701.893 | 1.425.460.022.439 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền | 61 | 80.925.491 | - |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5) | 70 | 2.495.714.686.629 | 1.614.295.701.893 |

07 MAR 2018

Người lập:



Hồng Đỗ Nguyên Thảo
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn có 1 công ty con (1/1/2017: Tập đoàn có 1 công ty con). Chi tiết thông tin của công ty con được trình bày như sau:

| Tên | Hoạt động chính | Địa chỉ | Phần trăm lợi ích kinh tế và quyền biểu quyết | |
|---|--------------------------------|---|---|----------|
| | | | 31/12/2017 | 1/1/2017 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thương Mại CDN | Sản xuất đồ uống và thương mại | Lô đất C LIII-3+5+7, KCN Long Thành, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam | 85% | 85% |

Công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn có 346 nhân viên (1/1/2017: 423 nhân viên).

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCF”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi tỷ lệ lợi ích nắm giữ của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu từ hoặc chi ra từ giao dịch này tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(iv) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát cần xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty và công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Phải thu khách hàng và phải thu khác

Phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà xưởng và kiến trúc | 5 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 – 20 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 – 7 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 5 – 10 năm |

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(ii) Thương hiệu

Giá mua thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn còn lại của hợp đồng thuê đất là 43 năm.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

(k) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua một công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua một công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(l) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(n) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần. Phân chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu bán hàng không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(q) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay và các khoản đầu tư khác, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu bao gồm chi phí đi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan này.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Lãi và lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của các bộ phận bao gồm các khoản mục liên quan trực tiếp đến một bộ phận cùng các khoản có thể được phân bổ trên cơ sở hợp lý. Các khoản mục chưa được phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền và thu nhập liên quan, các khoản đầu tư và thu nhập liên quan, các khoản vay và cho vay và các chi phí liên quan, tài sản của trụ sở chính của Công ty, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, tài sản thuế thu nhập và các khoản nợ và chi phí, và các khoản mục có liên quan đến nhiều hơn một bộ phận và không thể phân bổ hợp lý cho một bộ phận.

(v) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn hoạt động theo các bộ phận kinh doanh chính như sau:

- Cà phê;
- Ngũ cốc;
- Thức uống không cồn; và
- Khác.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 | Cà phê VND | Ngũ cốc VND | Thức uống không cồn VND | Khác VND | Hợp nhất VND |
|--|--------------------------|------------------------|----------------------------|----------------------|--------------------------|
| Doanh thu trong nước | 1.532.372.976.833 | 302.091.079.304 | 1.224.997.374.550 | 4.893.370.748 | 3.064.354.801.435 |
| Doanh thu xuất khẩu | 178.191.861.117 | 6.297.923.325 | - | - | 184.489.784.442 |
| Tổng doanh thu của bộ phận – thuần | 1.710.564.837.950 | 308.389.002.629 | 1.224.997.374.550 | 4.893.370.748 | 3.248.844.585.877 |
| Giá vốn hàng bán của bộ phận | (1.193.903.355.027) | (163.891.275.370) | (667.988.842.880) | (3.838.258.047) | (2.029.621.731.324) |
| Lợi nhuận gộp của bộ phận | 516.661.482.923 | 144.497.727.259 | 557.008.531.670 | 1.055.112.701 | 1.219.222.854.553 |
| Chi phí bán hàng không thể phân bổ | | | | | (723.029.878.478) |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp không thể phân bổ | | | | | (122.937.601.813) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | 91.973.100.028 |
| Chi phí tài chính | | | | | (12.138.469.056) |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | | | | 453.090.005.234 |
| Thu nhập khác | | | | | 382.101.620 |
| Chi phí khác | | | | | (198.292.202) |
| Chi phí thuế TNDN | | | | | (83.930.978.497) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | | | | | 369.342.836.155 |

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 | Cà phê VND | Ngũ cốc VND | Thức uống không cồn VND | Khác VND | Hợp nhất VND |
|--|--------------------------|------------------------|----------------------------|----------------------|--------------------------|
| Doanh thu trong nước | 1.889.670.659.608 | 407.180.865.994 | 787.524.858.558 | 6.816.778.518 | 3.091.193.162.678 |
| Doanh thu xuất khẩu | 213.834.700.924 | 4.695.623.614 | - | - | 218.530.324.538 |
| Tổng doanh thu của bộ phận – thuần | 2.103.505.360.532 | 411.876.489.608 | 787.524.858.558 | 6.816.778.518 | 3.309.723.487.216 |
| Giá vốn hàng bán của bộ phận | (1.434.658.869.370) | (218.512.285.093) | (456.555.295.524) | (2.208.367.603) | (2.111.934.817.590) |
| Lợi nhuận gộp của bộ phận | 668.846.491.162 | 193.364.204.515 | 330.969.563.034 | 4.608.410.915 | 1.197.788.669.626 |
| Chi phí bán hàng không thể phân bổ | | | | | (708.459.088.087) |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp không thể phân bổ | | | | | (92.965.635.938) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | 72.758.113.470 |
| Chi phí tài chính | | | | | (13.505.257.817) |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | | | | 455.616.801.254 |
| Thu nhập khác | | | | | 419.297.082 |
| Chi phí khác | | | | | (713.591.298) |
| Chi phí thuế TNDN | | | | | (74.373.761.818) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | | | | | 380.948.745.220 |

Tài sản và nợ phải trả không thể phân bổ cho các bộ phận trên theo một cơ sở hợp lý.

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn hoạt động trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2017 | 1/1/2017 |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 106.401.725 | 66.338.875 |
| Tiền gửi ngân hàng | 11.708.284.904 | 5.129.363.018 |
| Các khoản tương đương tiền | 2.483.900.000.000 | 1.609.100.000.000 |
| | 2.495.714.686.629 | 1.614.295.701.893 |

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

6. Đầu tư tài chính ngắn hạn

| | 31/12/2017 | 1/1/2017 |
|------------------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | - | 445.000.000.000 |
| | - | 445.000.000.000 |

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

7. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2017 | 1/1/2017 |
|----------------------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng | 4.334.283.333 | 5.589.688.889 |
| Các khoản ký quỹ ngắn hạn | 1.132.677.200 | 770.340.000 |
| Phải thu khác | 504.935.190 | 104.842.310 |
| | 5.971.895.723 | 6.464.871.199 |

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu dài hạn khác

| | 31/12/2017 | 1/1/2017 |
|--------------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Các khoản ký quỹ dài hạn | 199.160.000 | 787.337.200 |

8. Hàng tồn kho

| | 31/12/2017 | | 1/1/2017 | |
|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi đường | 21.040.427.795 | - | 8.995.171.080 | - |
| Nguyên vật liệu | 155.070.062.658 | (128.614.804) | 77.283.049.615 | (1.906.172.751) |
| Công cụ và dụng cụ | 7.819.180.031 | - | 9.303.833.294 | - |
| Thành phẩm | 91.653.447.622 | (1.770.408.875) | 99.386.124.065 | (983.730.517) |
| Hàng hóa | 2.526.607.676 | (332.208) | 879.782.039 | - |
| | 278.109.725.782 | (1.899.355.887) | 195.847.960.093 | (2.889.903.268) |

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

| | 2017 | 2016 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 2.889.903.268 | 6.617.541.636 |
| Tăng dự phòng trong năm | 9.288.766.839 | 14.760.022.812 |
| Sử dụng dự phòng trong năm | (10.244.358.172) | (18.020.274.904) |
| Hoàn nhập dự phòng | (34.956.048) | (467.386.276) |
| | 1.899.355.887 | 2.889.903.268 |

Bao gồm trong hàng tồn kho của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có 1.899 triệu VND (1/1/2017: 2.890 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà xưởng và kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Thiết bị văn phòng VND | Phương tiện vận chuyển VND | Tổng VND |
|---|---|--|---------------------------------------|---|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 203.621.464.636 | 785.238.921.190 | 3.015.921.125 | 4.973.055.399 | 996.849.362.350 |
| Tăng trong năm | - | 115.000.000 | 73.400.000 | - | 188.400.000 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | - | 77.197.824.053 | 315.803.350 | 18.957.522 | 77.532.584.925 |
| Thanh lý | - | (3.270.008.647) | - | (506.057.250) | (3.776.065.897) |
| Số dư cuối năm | 203.621.464.636 | 859.281.736.596 | 3.405.124.475 | 4.485.955.671 | 1.070.794.281.378 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 39.451.334.717 | 286.056.934.911 | 2.533.223.252 | 3.358.444.650 | 331.399.937.530 |
| Khấu hao trong năm | 12.661.769.169 | 64.007.909.746 | 363.810.831 | 426.549.185 | 77.460.038.931 |
| Thanh lý | - | (3.142.197.472) | - | (506.057.250) | (3.648.254.722) |
| Số dư cuối năm | 52.113.103.886 | 346.922.647.185 | 2.897.034.083 | 3.278.936.585 | 405.211.721.739 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu năm | 164.170.129.919 | 499.181.986.279 | 482.697.873 | 1.614.610.749 | 665.449.424.820 |
| Số dư cuối năm | 151.508.360.750 | 512.359.089.411 | 508.090.392 | 1.207.019.086 | 665.582.559.639 |

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 162.481 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (1/1/2017: 141.939 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy vi tính VND | Thương hiệu VND | Tổng VND |
|---|---|--------------------------------|---------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 1.004.073.640 | 876.285.239 | 1.880.358.879 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 300.000.000 | - | 300.000.000 |
| Số dư cuối năm | 1.304.073.640 | 876.285.239 | 2.180.358.879 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 1.004.073.640 | 72.164.666 | 1.076.238.306 |
| Khấu hao trong năm | 8.333.333 | 123.710.856 | 132.044.189 |
| Số dư cuối năm | 1.012.406.973 | 195.875.522 | 1.208.282.495 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu năm | - | 804.120.573 | 804.120.573 |
| Số dư cuối năm | 291.666.667 | 680.409.717 | 972.076.384 |

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 1.004 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (1/1/2017: 1.004 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 2017 VND |
|---------------------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm | 69.877.443.965 |
| Tăng trong năm | 21.654.878.874 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (77.532.584.925) |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình | (300.000.000) |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | (5.438.415.536) |
| | 8.261.322.378 |
| | 8.261.322.378 |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

| | 31/12/2017 VND | 1/1/2017 VND |
|---------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Máy móc và thiết bị | 8.261.322.378 | 69.877.443.965 |
| | 8.261.322.378 | 69.877.443.965 |
| | 8.261.322.378 | 69.877.443.965 |

12. Chi phí trả trước dài hạn

| | Chi phí đất trả trước VND | Công cụ và dụng cụ VND | Tổng VND |
|-----------------------------------|--|---|---------------------------|
| Số dư đầu năm | 15.305.945.549 | 10.164.761.836 | 25.470.707.385 |
| Tăng trong năm | - | 488.570.552 | 488.570.552 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | - | 5.438.415.536 | 5.438.415.536 |
| Thanh lý | - | (17.471.531) | (17.471.531) |
| Phân bổ trong năm | (402.788.040) | (6.923.181.215) | (7.325.969.255) |
| | 14.903.157.509 | 9.151.095.178 | 24.054.252.687 |
| | 14.903.157.509 | 9.151.095.178 | 24.054.252.687 |

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

| | 31/12/2017 | 1/1/2017 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí quảng cáo và khuyến mãi phải trả | 22.546.637.213 | 23.885.586.840 |
| Chi phí kho vận phải trả | 2.641.753.399 | 1.834.998.172 |
| Chiết khấu thương mại phải trả | 3.628.140.556 | 1.182.383.193 |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | 58.906.571 | 227.462.349 |
| Chi phí phải trả khác | 2.767.539.199 | 1.845.345.063 |
| | 31.642.976.938 | 28.975.775.617 |

14. Lợi thế thương mại

| | 2017 |
|---------------------------------|----------------|
| | VND |
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu năm và số dư cuối năm | 27.176.107.031 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu năm | 1.585.272.913 |
| Khấu hao trong năm | 2.717.610.708 |
| Số dư cuối năm | 4.302.883.621 |
| Giá trị còn lại | |
| Số dư đầu năm | 25.590.834.118 |
| Số dư cuối năm | 22.873.223.410 |

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

| | 31/12/2017 | | 1/1/2017 | |
|----------|-----------------|---------------------------------|-----------------|---------------------------------|
| | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Ngắn hạn | 392.142.293.178 | 392.142.293.178 | 342.122.116.780 | 342.122.116.780 |

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

| | 31/12/2017 | | 1/1/2017 | |
|--|----------------|---------------------------------|-----------------|---------------------------------|
| | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá gốc VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Công ty mẹ của công ty mẹ | | | | |
| ▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan | 91.698.614.861 | 91.698.614.861 | 111.640.198.333 | 111.640.198.333 |
| Các bên liên quan khác | | | | |
| ▪ Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hào | 40.235.273.390 | 40.235.273.390 | 38.631.849.379 | 38.631.849.379 |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan | 10.384.145.679 | 10.384.145.679 | 2.002.149.996 | 2.002.149.996 |

Các khoản phải trả thương mại đối với công ty mẹ của công ty mẹ và các bên liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày hóa đơn.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Thuế phải trả Nhà nước

| | 1/1/2017 VND | Phát sinh VND | Nộp/hoàn lại VND | Khấu trừ VND | Phân loại lại VND | 31/12/2017 VND |
|----------------------------|-----------------|------------------|---------------------|-------------------|----------------------|-------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 34.424.926.330 | 312.013.022.613 | (126.973.205.997) | (220.933.958.658) | 1.469.215.712 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 34.437.721.756 | 86.598.179.818 | (94.522.860.729) | - | - | 26.513.040.845 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 258.824.849 | 1.853.146.781 | (1.984.073.914) | - | - | 127.897.716 |
| Thuế nhập khẩu | - | 4.819.570.488 | (4.819.570.488) | - | - | - |
| Các loại thuế khác | - | 18.165.802.787 | (18.165.802.787) | - | - | - |
| | 69.121.472.935 | 423.449.722.487 | (246.465.513.915) | (220.933.958.658) | 1.469.215.712 | 26.640.938.561 |

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Chi phí phải trả

| | 31/12/2017 | 1/1/2017 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí quảng cáo và khuyến mãi | 131.957.794.807 | 158.942.644.197 |
| Chi phí kho vận | 15.199.962.019 | 12.011.662.043 |
| Chiết khấu thương mại | 20.875.377.191 | 7.739.728.317 |
| Chi phí nghiên cứu thị trường | 4.318.011.343 | 5.245.604.249 |
| Thưởng và lương tháng 13 | 8.167.950.513 | 9.019.082.037 |
| Mua hàng chưa nhận hóa đơn | 1.211.168.861 | 5.800.034.813 |
| Chi phí trưng bày | 1.886.733.817 | 1.210.431.934 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 1.804.664.200 | 157.000.000 |
| Chi phí lãi vay phải trả | 1.426.301.966 | 411.433.955 |
| Chi phí khác | 4.815.319.899 | 6.298.064.172 |
| | 191.663.284.616 | 206.835.685.717 |

18. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2017 | 1/1/2017 |
|--|--------------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Cổ tức phải trả cho công ty mẹ | 1.200.921.084.000 | - |
| Cổ tức phải trả cho cổ đông không kiểm soát | 553.301.826.000 | - |
| Ký quỹ ngắn hạn | 1.093.187.218 | 1.115.638.268 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn | 222.848.390 | 253.685.303 |
| Các khoản phải trả khác | 743.947.898 | 843.485.686 |
| | 1.756.282.893.506 | 2.212.809.257 |

(b) Phải trả dài hạn khác

| | 31/12/2017 | 1/1/2017 |
|----------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Ký quỹ dài hạn | 1.011.020.719 | 1.858.208.677 |

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Vay ngắn hạn

| | 1/1/2017 | | Biến động trong năm | | 31/12/2017 | |
|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------|---------------------|--------------------|---------------------------|
| | Giá trị ghi sổ VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị ghi sổ VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay ngắn hạn | 340.379.924.443 | 340.379.924.443 | 1.292.951.910.366 | (1.226.170.190.441) | 407.161.644.368 | 407.161.644.368 |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | 31/12/2017 VND | 1/1/2017 VND |
|--------------------------------------|-----------|--------------|-----------------|-----------------|
| Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo | VND | 3,4% – 4,8% | 407.161.644.368 | 340.379.924.443 |

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đồng không kiểm soát VND | Tổng vốn chủ sở hữu VND |
|---|-----------------------|--------------------------------|---------------------------------|---|--|-------------------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 | 265.791.350.000 | 29.974.241.968 | 213.510.848.947 | 1.259.419.681.720 | - | 1.768.696.122.635 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 384.070.138.429 | (3.121.393.209) | 380.948.745.220 |
| Thù lao Hội đồng Quản trị | - | - | - | (928.752.000) | - | (928.752.000) |
| Lợi ích cổ đồng không kiểm soát tại ngày mua | - | - | - | - | 1.380.686.995 | 1.380.686.995 |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 | 265.791.350.000 | 29.974.241.968 | 213.510.848.947 | 1.642.561.068.149 | (1.740.706.214) | 2.150.096.802.850 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 372.493.876.137 | (3.151.039.982) | 369.342.836.155 |
| Cổ tức (Thuyết minh 22) | - | - | - | (1.754.222.910.000) | - | (1.754.222.910.000) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 265.791.350.000 | 29.974.241.968 | 213.510.848.947 | 260.832.034.286 | (4.891.746.196) | 765.216.729.005 |

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

21. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 31/12/2017 | | 1/1/2017 | |
|---|-------------|-----------------|-------------|-----------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 26.579.135 | 265.791.350.000 | 26.579.135 | 265.791.350.000 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 26.579.135 | 265.791.350.000 | 26.579.135 | 265.791.350.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | - | 29.974.241.968 | - | 29.974.241.968 |

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

22. Cổ tức

Ngày 5 tháng 12 năm 2017, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định tạm ứng cổ tức bằng tiền là 1.754.222 triệu VND (1/1/2017: Không).

23. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên của các Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 31/12/2017 | 1/1/2017 |
|------------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng 1 năm | 6.049.348.200 | 16.795.146.400 |
| Trong vòng 2 đến 5 năm | 5.810.136.000 | 8.933.421.400 |
| | 11.859.484.200 | 25.728.567.800 |

(b) Ngoại tệ

| | 31/12/2017 | | 1/1/2017 | |
|-----|-------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| USD | 56.025 | 1.269.529.446 | 161.941 | 3.679.293.840 |

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong các bảng cân đối kế toán hợp nhất:

| | 31/12/2017 | 1/1/2017 |
|--|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng | 2.748.510.000 | 16.580.764.897 |
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng | 190.950.000 | 3.274.340.479 |
| | 2.939.460.000 | 19.855.105.376 |

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

| | 2017 | 2016 |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu thuần bao gồm: | | |
| Tổng doanh thu | | |
| ▪ Doanh thu bán hàng | 3.339.522.332.691 | 3.387.061.872.527 |
| ▪ Doanh thu khác | 723.231.675 | 6.859.117.308 |
| | 3.340.245.564.366 | 3.393.920.989.835 |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| ▪ Chiết khấu thương mại | 50.514.661.505 | 59.100.480.565 |
| ▪ Hàng bán bị trả lại | 40.886.316.984 | 25.097.022.054 |
| | 91.400.978.489 | 84.197.502.619 |
| Doanh thu thuần | 3.248.844.585.877 | 3.309.723.487.216 |

26. Giá vốn hàng bán

| | 2017 | 2016 |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tổng giá vốn hàng bán | | |
| ▪ Hàng đã bán | 2.019.682.779.112 | 2.095.433.813.451 |
| ▪ Giá vốn khác | 685.141.421 | 2.208.367.603 |
| ▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 9.253.810.791 | 14.292.636.536 |
| | 2.029.621.731.324 | 2.111.934.817.590 |

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 2017 VND | 2016 VND |
|------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 72.283.424.424 | 68.167.729.110 |
| Lãi cho vay và đầu tư khác | 18.992.237.443 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 697.438.161 | 2.080.384.694 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 2.509.999.666 |
| | <hr/> 91.973.100.028 | <hr/> 72.758.113.470 |

28. Chi phí tài chính

| | 2017 VND | 2016 VND |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí lãi vay | 11.417.754.176 | 13.003.334.038 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 720.714.880 | 501.923.779 |
| | <hr/> 12.138.469.056 | <hr/> 13.505.257.817 |

29. Chi phí bán hàng

| | 2017 VND | 2016 VND |
|---------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí quảng cáo và khuyến mãi | 528.931.512.615 | 491.810.020.009 |
| Phí quản lý | 75.397.863.310 | 104.614.360.064 |
| Chi phí kho vận | 87.885.447.279 | 84.798.583.728 |
| Chi phí trưng bày | 13.067.874.524 | 12.707.811.019 |
| Chi phí nghiên cứu thị trường | 13.764.459.033 | 7.332.415.699 |
| Chi phí nhân viên | 2.667.400.716 | 2.330.986.863 |
| Chi phí bán hàng khác | 1.315.321.001 | 4.864.910.705 |
| | <hr/> 723.029.878.478 | <hr/> 708.459.088.087 |

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | 2017 VND | 2016 VND |
|---|------------------------------|-----------------------------------|
| Phí quản lý | 86.191.212.608 | 46.238.819.119 |
| Chi phí nhân viên | 19.609.882.433 | 18.665.651.202 |
| Chi phí nghiên cứu và phát triển | 2.138.193.161 | 12.261.913.484 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 713.407.132 | 1.006.290.057 |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 2.717.610.708 | 1.585.272.913 |
| Thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin | 453.295.921 | 903.234.693 |
| Chi phí khác | 11.113.999.850 | 12.304.454.470 |
| | <hr/> 122.937.601.813 | <hr/> 92.965.635.938 <hr/> |

31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

| | 2017 VND | 2016 VND |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất | 1.741.362.744.889 | 1.808.171.985.110 |
| Chi phí nhân viên | 88.996.299.149 | 87.947.332.873 |
| Chi phí khấu hao | 80.309.693.828 | 65.363.086.072 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 895.482.614.712 | 803.344.838.895 |
| Chi phí khác | 69.437.859.037 | 148.532.298.665 |
| | <hr/> 3.035.588.511.615 <hr/> | <hr/> 3.013.390.341.615 <hr/> |

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

| | 2017 | 2016 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Năm hiện hành | 84.170.343.268 | 80.470.348.143 |
| Dự phòng thiếu trong các năm trước | 2.427.836.550 | 480.080.680 |
| | <hr/> 86.598.179.818 | <hr/> 80.950.428.823 |
| Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |
| Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời | 1.493.434.049 | (3.538.243.296) |
| Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất | (4.160.635.370) | (3.038.423.709) |
| | <hr/> (2.667.201.321) | <hr/> (6.576.667.005) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | <hr/> 83.930.978.497 | <hr/> 74.373.761.818 |

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | 2017 | 2016 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 453.273.814.652 | 455.322.507.038 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 90.654.762.931 | 68.298.376.056 |
| Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất | (4.160.635.370) | (3.038.423.709) |
| Ảnh hưởng của phân bổ lợi thế thương mại | 543.522.140 | 317.054.583 |
| Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với công ty con | - | 2.227.017.615 |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 1.283.762.777 | 728.726.144 |
| Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với dự án đầu tư mở rộng | (10.079.600.768) | 1.176.537.561 |
| Dự phòng thiếu trong các năm trước | 2.427.836.550 | 480.080.680 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận (*) | 3.261.330.237 | 4.184.392.888 |
| | <hr/> 83.930.978.497 | <hr/> 74.373.761.818 |

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản chênh lệch tạm thời và lỗ tính thuế của công ty con bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó. Lỗ tính thuế của công ty con phụ thuộc vào việc xem xét của cơ quan thuế và chưa được quyết toán.

(c) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật khuyến khích đầu tư trong nước, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất ưu đãi là 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tiên (2005 đến 2016) vì Công ty là công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty Nhà nước trước năm 2006. Công ty cũng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận tính thuế (2005 đến 2007) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 7 năm tiếp theo (2008 đến 2014). Toàn bộ các ưu đãi về thuế nêu trên không áp dụng cho các khoản thu nhập khác và thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mở rộng, theo đó các khoản thu nhập này sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường.

Công ty được cấp giấy phép đầu tư số 47221000778 ngày 24 tháng 12 năm 2009 cho Nhà máy sản xuất Cà phê Biên Hòa II tại Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai (“Nhà máy Long Thành”). Theo giấy phép đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất, lợi nhuận tính thuế từ Nhà máy Long Thành sẽ chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường và được hưởng ưu đãi về thời gian miễn thuế và giảm thuế như sau:

- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên Nhà máy Long Thành có thu nhập chịu thuế (2014 đến 2015); và
- Giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo (2016 đến 2019).

Công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20% (2016: 20%).

(d) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, các cơ quan này được luật cho phép áp đặt các mức phạt thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải của họ về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách diễn giải khác và mức ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất có thể là đáng kể.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được dựa trên lợi nhuận thuộc về các cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm là 372.493.876.137 VND (2016: 384.070.138.429 VND) và số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành là 26.579.135 (2016: 26.579.135), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

| | 2017 | 2016 |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông | 372.493.876.137 | 384.070.138.429 |

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

| | 2017 | 2016 |
|--|-------------|-------------|
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cuối năm | 26.579.135 | 26.579.135 |

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | 2017 | 2016 |
|--------------------------|-------------|-------------|
| | VND | VND |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 14.015 | 14.450 |

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 1 tháng 1 năm 2017, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong năm và tại thời điểm cuối năm, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

| | Giá trị giao dịch | | Phải thu/(phải trả) tại ngày | |
|--|-------------------|-----------------|------------------------------|-------------------|
| | 2017 VND | 2016 VND | 31/12/2017 VND | 1/1/2017 VND |
| Công ty mẹ của công ty mẹ | | | | |
| Công ty Cổ phần hàng tiêu dùng Masan | | | | |
| Mua hàng hóa | 50.226.623.671 | 52.849.360.374 | (3.870.083.455) | (6.078.604.247) |
| Bán hàng hóa | 436.807.822 | 1.787.188.004 | - | - |
| Phí quản lý | 159.438.082.170 | 151.605.481.211 | (87.828.531.406) | (105.559.512.066) |
| Công ty mẹ | | | | |
| Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage | | | | |
| Cổ tức | 1.200.921.084.000 | - | (1.200.921.084.000) | - |
| Các bên liên quan | | | | |
| Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan | | | | |
| Bán hàng hóa | 418.635.488 | 241.604.088 | 6.999.300 | 1.399.860 |
| Bán tài sản cố định | 83.124.995 | - | 91.437.495 | - |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | 15.115.615.812 | 3.588.244.500 | (8.018.052.556) | (2.002.149.996) |
| Phí quản lý | 2.150.993.748 | 1.440.000.000 | (2.366.093.123) | - |
| Mua tài sản cố định | 118.094.403 | 31.882.155 | - | - |

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| | Giá trị giao dịch | | Phải thu/(phải trả) tại ngày | |
|---|-------------------|-----------------|------------------------------|------------------|
| | 2017 VND | 2016 VND | 31/12/2017 VND | 1/1/2017 VND |
| Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo | | | | |
| Bán hàng hóa | 1.213.067.402 | 2.755.952.080 | 834.643.095 | - |
| Mua hàng hóa | 151.529.434.461 | 150.422.632.359 | (22.218.429.105) | (17.639.556.739) |
| Mua dịch vụ | 88.482.480.192 | 90.376.154.736 | (18.016.844.285) | (20.992.292.640) |
| Công ty Cổ phần Nước Khoáng Quảng Ninh | | | | |
| Bán hàng hóa | - | 81.103.321 | - | - |
| Mua hàng hóa | - | 6.772.989.600 | - | - |
| Thành viên quản lý chủ chốt | | | | |
| Thù lao | 1.623.309.867 | 2.058.256.000 | - | - |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn có các tài khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam với các điều khoản giao dịch thông thường.

07 MAR 2018

Người lập:



Hồng Đỗ Nguyên Thảo
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán Trưởng



Nguyễn Tân Kỳ
 Tổng Giám đốc